THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	FPT	96.291.192	95.416.192
2	HPG	248.171.374	243.171.374
3	MBB	253.609.279	250.109.279
4	MSN	57.467.283	56.592.283
5	MWG	100.504.238	98.504.238
6	POW	32.884.269	27.884.269
7	STB	130.851.847	127.101.847
8	TCB	206.564.764	204.814.764
9	VHM	98.790.789	97.390.789
10	VPB	430.616.616	425.616.616
11	VRE	77.792.871	76.042.871

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 24/07/2023 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tỷ lệ f thực tế	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	3.884.050.358	82,82%	3.216.770.506	321.677.050	316.285.570
2	FPT	1.269.968.875	80,43%	1.021.435.966	102.143.596	95.416.192
3	HDB	2.515.261.400	68,05%	1.711.635.382	171.163.538	167.429.516
4	HPG	5.814.785.700	54,56%	3.172.547.077	317.254.707	243.171.374
5	MBB	5.214.084.052	54,19%	2.825.512.147	282.551.214	250.109.279
6	MSN	1.430.843.406	42,19%	603.672.832	60.367.283	56.592.283
7	MWG	1.462.560.047	72,67%	1.062.842.386	106.284.238	98.504.238
8	POW	2.341.871.600	20,02%	468.842.694	46.884.269	27.884.269
9	SHB	3.066.887.010	78,76%	2.415.480.209	241.548.020	241.548.020
10	SSI	1.499.138.669	66,06%	990.331.004	99.033.100	99.033.100
11	STB	1.885.215.716	95,69%	1.803.962.918	180.396.291	127.101.847
12	TCB	3.517.238.514	62,25%	2.189.480.974	218.948.097	204.814.764
13	TPB	2.201.635.009	55,70%	1.226.310.700	122.631.070	120.016.090
14	VHM	4.354.367.488	24,68%	1.074.657.896	107.465.789	97.390.789

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tỷ lệ f thực tế	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
15	VIB	2.536.807.534	49,20%	1.248.109.306	124.810.930	112.342.214
16	VIC	3.813.935.561	28,91%	1.102.608.770	110.260.877	108.135.877
17	VNM	2.089.955.445	35,18%	735.246.325	73.524.632	71.033.991
18	VPB	6.713.204.001	66,53%	4.466.294.621	446.629.462	425.616.616
19	VRE	2.272.318.410	39,67%	901.428.713	90.142.871	76.042.871